

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TP TRÀ VINH  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2022/HNGĐ-ST

Ngày 10 - 9 - 2022

*“Ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng, chia tài sản  
chung, nợ chung”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Gấm.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Cao Minh Sơn
2. Ông Dương Ngọc Vân Tùng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thanh Tuyền, Thư ký - Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân & gia đình thụ lý số: 41/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2020 về việc, “*Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con, cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Ngọc M, sinh năm 1977 (có mặt).

Nơi cư trú: ấp P, xã Đ, thành phố TV, tỉnh TV.

*Bị đơn:* Anh Phan Hữu H, sinh năm 1975 (có mặt).

Nơi cư trú: ấp P, xã P, thành phố TV, tỉnh TV.

Con chung: Em Phan Lê Ng Ch, sinh năm 2008 (có đơn xin vắng mặt);

Nơi cư trú: ấp P, xã Đ, thành phố TV, tỉnh TV.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam. Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn Th là Tổng Giám đốc ủy quyền cho Giám đốc Chi nhánh, Đơn vị sự nghiệp thuộc Agribank theo Quyết định số 2965/QĐ-NHNo-PC

cấp ngày 27/12/2019 của Tổng Giám đốc. Bà Nguyễn Thị T là Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh số 1 Trà Vinh, ủy quyền cho bà Phạm Lê N G, Phó Giám đốc tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền số 273/GUQ-NHNoCN1-KHKD ngày 08/9/2022 - có mặt. Địa chỉ: Số 85, Quang Trung, khóm 9, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Quỹ tín dụng nhân dân xã Đ. Địa chỉ: Ấp S, xã Đ, thành phố TV, tỉnh TV. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phan Thị Ch, sinh năm 1983 – Chức vụ Phó Giám đốc (theo văn bản ủy quyền số 87 ngày 07/6/2021 - có mặt).

- Bà Lê Thị U, sinh năm 1956 (có mặt).

Nơi cư trú: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh TV.

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1963 (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh TV.

- Bà Trịnh Bội H; sinh năm 1954 (có mặt).

Nơi cư trú: A, xã L, huyện C, tỉnh TV.

- Bà Tống Thị L sinh năm 1968 (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp P, xã Đ, thành phố TV, tỉnh TV.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Lê Văn H, sinh năm 1938. Nơi cư trú: ấp L, xã Đ, thành phố TV, tỉnh TV. Người đại diện hợp pháp của ông Hòa: Bà Lê Thị H G, nơi cư trú: khóm 3, phường 7, thành phố TV, tỉnh TV (văn bản ủy quyền ngày 01/4/2021 – có mặt).

- Bà Lê Thị Hồng G, sinh năm 1981 (có mặt)

Nơi cư trú: khóm 3, phường 7, thành phố TV, tỉnh TV

- Bà Lê Thị Thanh Tr, sinh năm 1979 (có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp Đ, xã T, huyện TC, tỉnh TV.

- Bà Tô Thị Tr, sinh năm 1980 (có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: khóm 2, phường 2, thành phố TV, tỉnh TV.

- Bà Bùi Thị Th E, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh TV.

- Bà Đinh Thị D, sinh năm 1971 (có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp L, xã Đ, thành phố TV, tỉnh TV.

- Bà Lý Thị K (có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Khóm 6, phường 7, thành phố TV, tỉnh TV.

- Bà Trần Thị Th Tr, sinh năm 1970 (có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: phường A, quận N, thành phố CT.

- Ông Lưu Hoàng V, sinh năm 1989 (có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: khóm 3, phường 7, thành phố TV, tỉnh TV.

- Ông Võ Q L, sinh năm 1999 (có đơn xin vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Ấp P, xã Đ, thành phố TV, tỉnh TV.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc M trình bày:* Chị và anh H xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 2007 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố TV, tỉnh TV. Trong quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian, chị và anh H có 02 người con chung là Phan Lê Ng Ch, sinh ngày 12/02/2008 và Phan Lê B Ng, sinh ngày 01/10/2017. Nguyên nhân mâu thuẫn là do từ khi cất nhà anh H không phụ tiền chi phí sinh hoạt trong gia đình với chị dẫn đến nợ nần và vợ chồng phát sinh mâu thuẫn cho đến nay. Chị M và anh H đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay.

- *Về tài sản chung:* Vào năm 2014 vợ chồng chị có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ gia đình bà L một phần diện tích đất chiều ngang 07m, chiều dài 30m hình chữ nhật thuộc thửa đất số 208 tờ bản đồ số 56. Lẽ ra, diện tích 210m<sup>2</sup> nhưng do hình thể phần đất không đồng đều nên diện tích chị M, anh H sử dụng là 216,3m<sup>2</sup> nằm trong tổng diện tích 377,1m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 208 tờ bản đồ số 85 tọa lạc ấp P, xã Đ, thành phố TV, tỉnh TV.

Năm 2015 vợ chồng chị M xin tách thửa chuyển mục đích từ đất cây lâu năm sang đất thổ cư là thửa 211 diện tích 60m<sup>2</sup>, phần còn lại là thửa 212 diện tích 317,1m<sup>2</sup> loại đất cây lâu năm để chị M, anh H cất nhà. Anh H và chị M đã cất nhà cấp 4 và sửa dụng chung trên diện tích đất 216,3m<sup>2</sup> (gồm phần A diện tích 147,8m<sup>2</sup>; phần B diện tích 60m<sup>2</sup>; phần C diện tích 8,5m<sup>2</sup> theo sơ đồ bản vẽ máy). Phần đất còn lại diện tích 160,8m<sup>2</sup> (gồm phần A1 diện tích 39,4m<sup>2</sup>; phần D diện tích 121,4m<sup>2</sup>) thuộc một phần thửa 212 là của bà Tống Thị L quản lý sử dụng. Vì, thửa đất 211, 212 trước khi chuyển nhượng là thửa 208 diện tích 377,1m<sup>2</sup> là đất cây lâu năm, sau khi chuyển nhượng diện tích đất của bà L còn lại nhỏ hơn mức quy định của Nhà nước nên cơ quan có thẩm quyền không cho phép tách thửa. Do đó, phía gia đình bà L thống nhất để chị M đứng tên luôn. Nay, chị M, anh H ly hôn thì chị M chỉ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là căn nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất trong phạm vi vợ chồng chị M nhận chuyển nhượng năm 2014 diện tích là 216,3m<sup>2</sup>; phần đất còn lại 160,8m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 212 thì chị M thống nhất giao lại cho bà L quản lý sử dụng.

- Về nợ chung: Theo chị M trình bày, quá trình mua đất, xây nhà ở và mua vật dụng trong nhà không đủ tiền nên chị M có vay bên ngoài để trang trải chi phí trong gia đình như sau:

- + Nợ Quỹ tín dụng L 40.000.000 đồng.
- + Nợ Ngân hàng nông nghiệp Chi nhánh số 01 Trà Vinh là 100.000.000 đồng.
- + Nợ bà Lê Thị H G là 60.000.000 đồng.
- + Nợ bà Lê Thị Th Tr là 35.000.000 đồng.
- + Nợ bà Tô Thị Tr là 20.000.000 đồng.
- + Nợ bà Lê Thị U là 35.000.000 đồng.
- + Nợ bà Nguyễn Thị M 35.000.000đ.
- + Nợ bà Trịnh Bội H 25.000.000đ.
- + Nợ bà Bùi Thị Th E 10.000.000đ.
- + Nợ bà Đinh Thị D 30.000.000đ.
- + Nợ bà Trần Thị Th Tr 30.000.000đ.
- + Nợ bà Lý Thị K 25.000.000đ.
- + Nợ ông Lưu Hoàng V 53.000.000đ.

Nay, chị Lê Thị Ngọc M yêu cầu được ly hôn với anh Phan Hữu H.

- Về con chung và cấp dưỡng: Chị M yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung là Phan Lê Ng Ch, sinh ngày 12/02/2008 và Phan Lê B Ng, sinh ngày 01/10/2017 và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 3.000.000đ/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Chị M yêu cầu chia giá trị  $\frac{1}{2}$  căn nhà đất nêu trên, chị M yêu cầu được nhận hiện vật để mẹ con chị ở, chị đồng ý thanh toán  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản cho anh H theo biên bản định giá của Tòa án.

- Về nợ chung: Chị M yêu cầu anh H có nghĩa vụ trả  $\frac{1}{2}$ ; chị M chịu trách nhiệm trả  $\frac{1}{2}$ .

*Bị đơn anh Phan Hữu H trình bày:* Anh H xác nhận về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung đúng như chị M trình bày. Nay, anh H đồng ý ly hôn với chị M. Về con chung anh H đồng ý để chị M tiếp tục nuôi dưỡng; anh H đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 3.000.000đ/tháng cho đến con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Tài sản chung của vợ chồng thì anh H đồng ý giao căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 216,3m<sup>2</sup> thuộc thửa 211 và một phần thửa 212 cho chị M tiếp tục quản lý sử dụng, anh H đồng ý nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị theo biên bản định giá của Tòa án.

Đối với quyền sử dụng đất liên quan đất yêu cầu độc lập của bà L, anh H xác định ý kiến của chị M đã trình bày ở phần trên là đúng. Nay, vợ chồng anh H, chị M ly hôn. Anh H cũng đồng ý giao cho bà L phần diện tích đất còn lại của thửa 212 là 160,8m<sup>2</sup> loại đất cây lâu năm (gồm phần A1 diện tích 39,4m<sup>2</sup>; phần D diện tích

121,4m<sup>2</sup>). Tuy nhiên, trong phần đất còn lại của bà L này có một phần A1 diện tích 39,4m<sup>2</sup> phía trước mặt tiền nhà anh H, chị M nếu giao cho bà L bằng hiện vật thì gia đình anh H không có lối đi ra lộ nhựa. Do đó, anh H cũng đồng ý trả giá trị cho bà L nhưng việc thanh toán tiền cho bà L là nghĩa vụ của chị M. Vì, khi ly hôn chị M nhận nhà, anh chỉ nhận ½ giá trị tài sản chung của vợ chồng như nêu trên.

Về nợ chung: Anh H chỉ chịu gánh ½ số nợ Ngân hàng và nợ Quỹ tín dụng L. Riêng đối với nợ bà H, bà U, bà M và một số người khác là do chị M vay mượn anh H không biết nên không đồng ý trả.

- Bà Phạm Lê Ng G đại diện hợp pháp của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam - Chi nhánh số 1 Trà Vinh trình bày: Vào ngày 23/11/2017 chị Lê Thị Ngọc M và anh Phan Hữu H có ký hợp đồng tín dụng số 7401LAV201702752 vay của ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn – Chi nhánh số 1 Trà Vinh (gọi là Ngân hàng) số tiền gốc 100.000.000đ thời hạn vay 36 tháng, hình thức cho vay không có đảm bảo bằng tài sản, Ngân hàng chỉ giữ hộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 211 và thửa 212, khi nào chị M, anh H trả hết nợ gốc và lãi cho Ngân hàng thì Ngân hàng sẽ hoàn trả lại giấy cho chị M, anh H. Từ khi vay đến nay, chị M, anh H không thanh toán vốn gốc và lãi cho Ngân hàng. Nay, chị M và anh H ly hôn nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc chị M và anh H phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng vốn gốc 100.000.000đ. Lãi tạm tính đến ngày 10/9/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) là 31.512.145đ (lãi trong hạn 22.024.657đ, lãi quá hạn 8.642.466đ, lãi chậm trả 845.022đ). Đồng thời, yêu cầu chị M, anh H phải có nghĩa chịu lãi sinh theo hợp đồng đã ký cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, Ngân hàng phát hàng rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bà Phan Thị Ch là người đại diện hợp pháp của Quỹ tín dụng nhân dân xã L trình bày: Vào ngày 14/02/2020 Quỹ tín dụng nhân dân xã L cho chị Lê Thị Ngọc M vay tín chấp số tiền 40.000.000đ theo hợp đồng số 22.0176/TTCV ngày 25/3/2022 (thay thế cho hợp đồng số 20.0071/HĐTD ngày 14/02/2020), mục đích vay để chăn nuôi, lãi suất 12,80%/năm, thời hạn vay 13 tháng. Nợ lãi từ ngày 25/3/2022 đến ngày 10/9/2022 là 2.384.700đ. Hình thức cho vay không có đảm bảo bằng tài sản, Quỹ tín dụng chỉ giữ hộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 61, thửa 449 do ông Lê Văn H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi nào chị M, anh H trả hết nợ gốc và lãi cho Quỹ tín dụng thì Quỹ tín dụng sẽ hoàn trả lại giấy cho ông Lê Văn H. Nay, chị M và anh H ly hôn nên Quỹ tín dụng L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị M, anh H phải trả cho Quỹ tín dụng L số tiền là: 42.384.700đ. Trong đó: Nợ gốc là 40.000.000 đồng; nợ lãi 2.384.700đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, Quý tín dụng rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bà Nguyễn Thị M người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày: Vào ngày 02/10/2018 chị Lê Thị Ngọc M có mượn của bà số tiền 35.000.000đ, mục đích mượn tiền của chị M là mua sắm đồ dùng trong nhà. Nay, bà M yêu cầu chị M, anh H phải trả cho bà số tiền nêu trên, bà không yêu cầu tính lãi.

- Bà Lê Thị U người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày: Vào ngày 09/8/2015 chị Lê Thị Ngọc M có mượn của bà số tiền 35.000.000đ, mục đích là chi tiêu trong gia đình. Nay bà yêu cầu chị M, anh H phải trả cho bà số tiền nêu trên, bà không yêu cầu tính lãi.

- Bà Trịnh B H người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày: Vào tháng 19/12/2018 chị Lê Thị Ngọc M có mượn của bà số tiền 25.000.000đ, mục đích mua sắm đồ dùng trong nhà. Nay, bà H yêu cầu chị M, anh H trả lại cho bà số tiền nêu trên, bà không yêu cầu tính lãi.

- Bà Tống Thị L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày: Bà L cho rằng quyền sử dụng đất của bà thừa số 208 phía giáp lộ nhựa (nay là đường Trương Văn Kinh) và phía sau nhà bà M là của bà L. Vì, vào năm 2014 giữa gia đình bà với chị M, anh H có thỏa thuận chuyển nhượng cho chị M, anh H diện tích 210m<sup>2</sup> (ngang 07m dài 30m) nhưng diện tích chị M anh H sử dụng lên đến 216,3m<sup>2</sup> là do hình thể đất không đồng đều nay bà cũng đồng ý để chị M sử dụng diện tích 216,3m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 211 và thửa 212; diện tích đất còn lại 160,8m<sup>2</sup> là của bà L gồm phần A1 diện tích 39,4m<sup>2</sup> (phần đất giáp đường Trương Văn Kinh), lối đi vào nhà bà L và phần nền nhà bà L đang ở là phần D diện tích 121,4m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 212. Nhưng do thửa 208 trước đây là đất cây lâu năm, sau khi chuyển nhượng cho vợ chồng anh H, chị M thì diện tích còn lại của bà L dưới 300m<sup>2</sup> không được tách thửa. Vì vậy, giữa bà L, chị M, anh H thỏa thuận để cho chị M đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trọn thửa thửa 208 nêu trên nhưng thực tế đất ai người đó quản lý, khi nào bà L có tiền chuyển mục đích sang đất ở thì chị M, anh H phải ký sang tên lại cho bà L (Chị M, anh H đã chuyển mục đích và tách thành thửa 211 diện tích 60m<sup>2</sup> loại đất ONT, thửa 212 diện tích 317,1m<sup>2</sup> loại đất CLN). Nay, chị M và anh H ly hôn có yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa 211 và 212 cùng tờ bản đồ số 85 nên bà L có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án công nhận phần đất còn lại của thửa 212 cho bà L gồm phần A1 diện tích 39,4m<sup>2</sup>, phần D diện tích 121,4m<sup>2</sup> thuộc một thửa đất số 212 tờ bản đồ số 85 tọa lạc ấp P, xã Đ thành phố TV, tỉnh TV cho bà L quản lý sử dụng.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 11/6/2021 ông Võ Q L cũng lời trình bày giống như bà Loan.

*Chị Lê Thị H G là người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn H trình bày:* Do trước đây, chị M có mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn H (cha của chị M, chị G) là thửa số 61, thửa số 449 tờ bản đồ số 54 loại đất CLN tọa lạc ấp Long Đại, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh để đảm bảo cho Quỹ tín dụng xã L để vay 40.000.000đ theo hợp đồng số 22.0176/TTCV ngày 25/3/2022 (thay thế cho hợp đồng số 20.0071/HĐTD ngày 14/02/2020) nên chị G đại diện cho ông H tham gia tố tụng, tại phiên tòa hôm nay chị G không có yêu cầu gì trong vụ án này.

\* Theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 08/12/2020, biên bản thẩm định bổ sung 12/8/2022; Công văn số 1068/CNTPTV ngày 02/7/2021; Biên bản định giá ngày 10/5/2022, biên bản định giá bổ sung ngày 19/8/2022; Công văn số 1278/CNTPTV ngày 06/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Trà Vinh thì tài sản của chị M anh H yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu độc lập của bà Tổng Thị L như sau:

- Phần A diện tích 147,8m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 212 loại đất cây lâu năm do chị M, anh H quản lý sử dụng;

- Phần B diện tích 60m<sup>2</sup> loại đất ONT thuộc thửa 211 do chị M anh H quản lý sử dụng;

- Phần C diện tích 8,5m<sup>2</sup> thuộc phần thửa 212 loại đất cây lâu năm do chị M anh H quản lý sử dụng.

Tài sản gắn liền với đất phần A, phần B, phần C là tài sản chung của chị M, anh H là căn nhà cấp 4 gác lững có kết cấu cột bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 100 tô trát hai mặt, mái tôn, trần thạch cao, nền lót gạch men; hàng rào xây tường lững cao 0,70m gắn lưới B40 một đoạn dài 12m, phần còn lại để trống, sân nền láng xi măng dài 18,2m ngang 6,8m. Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất theo biên bản định giá ngày 10/5/2022 là 1.058.630.000đ. Trong đó: giá trị quyền sử dụng đất diện tích 216,3m<sup>2</sup> giá trị là 648.900.000đ; giá trị tài sản trên đất gồm nhà, công trình phụ khác, cây cối có trên đất là 409.730.000đ.

- Phần A1 diện tích 39,4m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 212 loại đất CLN đất trống tiếp giáp đường Trương Văn Kinh do chị M, anh H quản lý sử dụng, theo chị M anh H trình bày là của bà L, theo Biên bản định giá ngày 10/5/2022 là 3.000.000đ/m<sup>2</sup> x 39,4m<sup>2</sup> = 118.200.000đ

Phần D diện tích 121,4m<sup>2</sup> loại đất cây lâu năm thuộc thửa 212 gồm lối đi vào nhà bà L và một phần nền nhà của bà L. Nhà có kết cấu tường xây tô một mặt diện tích ngang 4,5m dài 2,5m do bà L, anh L đang quản lý sử dụng; 04 cây dừa, 01 cây me trên 08 năm tuổi. Theo Biên bản định giá ngày 19/8/2022 giá trị quyền sử dụng đất là 2.500.000đ x 121,4m<sup>2</sup> = 303.500.000đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách đương sự tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, hòa giải, công khai chứng cứ, đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa xét xử sơ thẩm. Các đương sự có mặt đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Đương sự vắng đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 56; Điều 57; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Ngọc M. Cho chị Lê Thị Ngọc M được ly hôn với anh Phan Hữu H; giao con chung cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng, anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng theo yêu cầu của chị Mai; về tài sản chung giao căn nhà cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 216,3m<sup>2</sup> (phần A + phần B + phần C) thuộc thửa 211 và một phần thửa 212 cho chị M tiếp tục quản lý sử dụng, chị M có nghĩa vụ thanh toán ½ giá trị căn nhà nêu trên cho anh H.

Về nợ chung: Việc chị M nợ Ngân hàng và nợ Quỹ tín dụng L là nợ chung nên buộc chị M có trách nhiệm trả ½; anh H phải có nghĩa vụ trả 1/2. Còn về khoản nợ bà M, bà H, bà U mặc dù chị M vay trong thời kỳ hôn nhân nhưng chị M không có chứng cứ chứng minh anh H biết, anh H có sử dụng. Bà M, bà U, bà H cũng không chứng minh được anh H có mượn tiền của các bà. Tại phiên tòa hôm nay, chị M tự nguyện trả khoản nợ nêu trên cho bà M, bà H, bà U nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Riêng đối với yêu cầu độc lập của bà L, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận ghi nhận sự tự nguyện của chị M, anh H giao phần đất còn lại của thửa 212 cho bà L.

Về án phí, chị M, anh H, bà L phải có nghĩa vụ chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Áp dụng pháp luật Tố tụng:**

- Về quan hệ pháp luật của vụ án và thẩm quyền giải quyết: Chị Lê Thị Ngọc M yêu cầu được ly hôn với anh Phan Hữu H, yêu cầu được nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung nên quan hệ pháp luật của vụ án này là “*Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con, cấp dưỡng, chia tài sản chung và nợ chung*” theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Phan Hữu H là bị đơn có nơi cư trú ấp P, xã Đ, thành phố TV, tỉnh TV nên vụ án thuộc



thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- *Việc tham gia phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh:* Trong vụ án này, chị M có yêu cầu nuôi con chung chưa thành niên, yêu cầu cấp dưỡng, yêu cầu chia tài sản chung và Tòa án có xác minh thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh tham phiên tòa theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- *Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa:* Nguyên đơn, bị đơn, đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh số 1 Trà Vinh, đại diện Quỹ tín dụng L, bà U, bà M, bà H, bà L, chị G có mặt. Các đương sự còn lại có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại điểm khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

## **[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:**

**[2.1] Xét về quan hệ hôn nhân:** Chị Lê Thị Ngọc M và anh Phan Hữu H xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 2008 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Long Đức, thành phố Trà Vinh (số 56 Quyển số 01), thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận. Trong quá trình chung sống chị M và anh H sống chung hạnh phúc được một thời gian, chị M và anh H có với nhau hai người con chung. Đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống; chị M và anh H không tìm được tiếng nói chung, hai vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, nên chị M và anh H đã ly thân nhau. Trong suốt thời gian ly thân hai người bỏ mặc nhau, không quan tâm chăm sóc nhau, tình cảm vợ chồng không còn yêu thương như trước, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Tòa án đã hòa giải nhiều lần để anh chị đoàn tụ nhưng chị M vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh H. Phía anh H cũng đồng ý ly hôn với chị M. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị M và anh H.

**[2.2] Về yêu cầu nuôi con chung:** Chị Lê Thị Ngọc M và anh Phan Hữu H có với nhau 02 người con chung là Phan Lê Ng Ch, sinh ngày 12/02/2008 và Phan Lê B Ng, sinh ngày 01/10/2017, hiện tại do chị M và anh H đang nuôi dưỡng, chị M yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung. Cháu Ch và cháu Ng vẫn khỏe mạnh, phát triển bình thường. Qua xác minh thu thập chứng cứ, cho thấy chị M có nghề nghiệp ổn định, có thu nhập, có đủ điều kiện để nuôi dạy con chung. Anh H cũng có đủ điều kiện để nuôi dạy con nhưng anh H cũng đồng ý để chị M tiếp tục nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh H giao cháu Ch và cháu Ng cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Ch và phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Anh H có quyền thăm non, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản.

**[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung:** Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay, anh H đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Ch và cháu Ng là 3.000.000đ/tháng cho đến khi cháu Ch và cháu Ng đủ 18 tuổi. Phía chị M có cung cấp giấy xác nhận cháu Ng bị nhược điểm *chậm phát triển* nhưng anh H xác nhận cháu không bị nhược điểm về thể chất, tâm thần nên anh H chỉ tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Ng cho đến khi cháu Ng đủ 18 tuổi. Anh H cũng xác định, hiện tại anh và chị M cũng đưa cháu đi khám nhiều nơi để tìm hiểu rõ nguyên nhân bệnh của cháu Ng nhưng chưa có kết quả nào là chính xác. Anh H cam kết nếu sau này, cháu Ng đủ 18 tuổi mà không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì anh H sẽ có trách nhiệm nuôi con theo quy định tại Điều 71 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Từ đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh H về cấp dưỡng nuôi cháu Ch và cháu Ng là 3.000.000đ/tháng cho đến khi cháu Ch và cháu Ng đủ 18 tuổi. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

**[2.4] Về tài sản chung:** Về tài sản chung chị M và anh H xác nhận tài sản chung của vợ chồng gồm có: Căn nhà cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 216,3m<sup>2</sup> (gồm phần A diện tích 147,8m<sup>2</sup> loại đất CLN; phần B diện tích 60m<sup>2</sup> loại đất ONT; phần C diện tích 8,5m<sup>2</sup> loại đất CLN) cùng tờ bản đồ số 85 tọa lạc ấp Phú Hòa, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh do chị Lê Thị Ngọc M đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, anh H và chị M thỏa thuận, giao chị M tiếp tục quản lý sử dụng nhà, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 216,3m<sup>2</sup> nêu trên, chị M có nghĩa vụ thanh toán cho anh H 50% giá trị theo biên bản định giá ngày 10/5/2022. Xét thấy, sự tự nguyện thỏa thuận của chị M, anh H là phù hợp với khoản 1 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Căn nhà và tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 216,3m<sup>2</sup> có giá trị là 1.058.630.000đ. Trong đó: giá trị quyền sử dụng đất diện tích 216,3m<sup>2</sup> giá trị là 648.900.000đ; giá trị tài sản trên đất gồm nhà, công trình phụ khác, cây cối có trên đất là 409.730.000đ. Như vậy, chị M có nghĩa vụ giao cho anh H ½ giá trị nhà đất nêu trên là 529.315.000đ.

Các tài sản, vật dụng trong nhà anh H, chị M không có yêu cầu chia nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

**[2.5] Về nợ chung:**

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của chị M, khi mua đất xây nhà thiếu tiền nên chị có vay Ngân hàng, quỹ tín dụng L và mượn của bạn bè tổng số tiền là 498.000.000đ. Theo chị M khai đây là nợ chung của vợ chồng nên chị M yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ trả 50% là 249.000.000đ, chị M chịu 50% là 249.000.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án, chỉ có Ngân hàng, Quỹ tín dụng L, bà M, bà H, bà U là có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu chị M, anh H cùng trả nợ nên Hội đồng xét xử

chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi đơn yêu cầu của Ngân hàng, của Quỹ tín dụng L, của bà M, bà H, bà U theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Cụ thể như sau:

- Xét yêu cầu độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh số 1 Trà Vinh yêu cầu chị M và anh H phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền 131.512.145đ. Trong đó, nợ gốc 100.000.000đ, nợ lãi tính đến ngày 10/9/2022 là 31.512.145đ.

- Xét yêu cầu độc lập của Quỹ tín dụng nhân dân xã L yêu cầu chị M và anh H phải trả cho Quỹ tín dụng tổng số tiền theo hợp đồng 22.0176/TTCV ngày 25/03/2022 (thay thế hợp đồng số 20.0071/HĐTD ngày 14/02/2020) là 42.384.700đ. Trong đó, vốn gốc 40.000.000đ, lãi tính đến ngày 10/9/2022 là 2.384.700đ.

Phía anh H thừa nhận nợ chung là khoản vay tín chấp của Ngân hàng (Agribank) 100.000.000đ hợp đồng tín dụng số 7401LAV201702752 ngày 23/11/2017 và vay tín chấp tại Quỹ tín dụng 40.000.000đ. Nay, anh H đồng ý trả 50% nợ gốc và lãi cho Ngân hàng là 65.756.072đ (gốc 50.000.000đ, lãi 15.756.072đ) và trả 50% nợ gốc và lãi cho Quỹ tín dụng là 21.192.350đ (gốc 20.000.000đ, lãi 1.192.350đ). Còn lại 50% chị M có nghĩa vụ trả. Phía Ngân hàng và Quỹ tín dụng đồng ý việc anh H, chị M mỗi người có nghĩa vụ trả 50% nợ gốc, nợ lãi cho Ngân hàng, cho Quỹ tín dụng. Sau khi anh H, chị M trả dứt nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, cho Quỹ tín dụng thì Ngân hàng, Quỹ tín dụng tự nguyện trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ngân hàng và Quỹ tín dụng đã giữ hộ gồm thửa 211, thửa 212 (do chị M đứng tên), thửa số 61, thửa số 449 (do ông Lê Văn H đứng tên). Lúc đó, chị M và anh H được quyền phân chia tài sản chung thửa 211, 212 theo phần quyết định này của bản án.

Tại phiên tòa hôm nay, Ngân hàng và Quỹ tín dụng rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần xử lý tài sản thế chấp. Xét thấy, việc rút một phần đơn yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và của Quỹ tín dụng Long Đức là tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử là phù hợp với khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Xét yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị M yêu cầu chị M và anh H trả bà M 35.000.000đ, bà Trịnh B H yêu cầu chị M và anh H trả bà H 25.000.000đ, bà Lê Thị U yêu cầu chị M và anh H trả bà Út 35.000.000đ. Theo chị M trình bày, đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, do việc mua đất, xây nhà và mua vật dụng trong nhà thiếu tiền nên chị vay của bà M, bà H, bà U và một số người khác để mua sắm đồ dùng và chi phí trong gia đình. Nay, chị M yêu cầu anh H có trách nhiệm trả 50%. Xét thấy, tại thời điểm chị M vay tiền của bà M, bà H, bà U là chị M và anh H còn sống chung trong thời kỳ hôn nhân nhưng chị M không bàn bạc công khai với anh H về các khoản vay, mượn để anh H biết và cùng chia sẻ với chị, mà chỉ một mình chị M vay, mượn và chỉ mình chị M ký tên trong biên nhận vay tiền.

Trong các biên nhận bà M, bà U, bà H cung cấp cho Tòa án thì không có ý kiến hay bút tích gì của anh H. Chị M cũng không chứng minh được anh H có sử dụng tiền vay này. Phía bà M, bà H, bà U cũng không có chứng cứ chứng minh được anh H có vay tiền và có sử dụng tiền vay của các bà. Anh H thì không đồng ý liên đới cùng chị M trả các khoản nợ này. Vì, anh H cho rằng chị M không bàn bạc với anh, không thông báo cho anh biết, theo anh H thì các khoản nợ này không phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình nên anh H không đồng ý trả  $\frac{1}{2}$  số nợ nêu trên. Do đó, không có căn cứ buộc anh H phải có nghĩa vụ cùng chị M trả nợ cho các bà. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ buộc một mình chị M phải có nghĩa vụ trả nợ cho M, bà H, bà U.

Các bà Nguyễn Thị M, Lê Thị U, Trịnh B H không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Theo đơn kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, chị M có trình bày chị có nợ các ông bà: Lê Thị H G, Lê Thị Thanh Tr, Tô Thị Tr, Bùi Thị Th E, Đinh Thị D, Lý Thị K, Trần Thị Th Tr, Lưu Hoàng V nhưng các ông bà nêu trên không có đơn yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- *Xét yêu cầu độc lập của bà Tống Thị L:* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, anh H và chị M xác nhận, quyền sử dụng đất thửa 212 diện tích 317,1m<sup>2</sup> loại đất cây lâu năm và 211 diện tích 60m<sup>2</sup> loại đất ONT do chị M đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó, thuộc quyền sử dụng của chị Mai, anh Hiếu là 216,3m<sup>2</sup> (gồm phần A, phần B, phần C theo sơ đồ bản vẽ); phần diện tích còn lại 160,8m<sup>2</sup> là của bà Tống Thị L (gồm phần A1 giáp đường Trương Văn Kinh diện tích 39,4m<sup>2</sup>, phần D diện tích 121,4m<sup>2</sup>). Nay, chị M anh H thống nhất giao phần đất 160,8m<sup>2</sup> nêu trên theo yêu cầu của bà Tống Thị L nhưng do phần A1 giáp đường Trương Văn Kinh là phần mặt tiền trước nhà của chị M, anh H. Nay chị M, anh H thống nhất giao cho hộ bà L giá trị quyền sử dụng đất phần A1 diện tích 39,4m<sup>2</sup> là 118.200.000đ (39,4m<sup>2</sup> m<sup>2</sup> x 3.000.000đ/m<sup>2</sup>). Số tiền này, chị M, anh H và bà Loan thống nhất thỏa thuận chị M có nghĩa vụ thanh toán (giao) cho hộ bà Tống Thị L. Đồng thời, chị M được quyền sử dụng phần đất này; anh H không còn quyền, nghĩa vụ đối với phần đất này nữa. Vì, anh H đã giao phần nhà đất của vợ chồng cho chị M quản lý sử dụng, anh H thống nhất nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà, tài sản khác gắn liền với đất như đã nhận định ở phần trên. Xét thấy, sự tự nguyện nêu trên của chị M, anh H, bà L không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội là phù hợp với quy định tại các Điều 189, Điều 192, Điều 193, khoản 2 Điều 221 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử ghi nhận. Chị Lê Thị Ngọc M, hộ bà Tống Thị L được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo phần quyết định của bản án này. Hộ của bà L gồm có bà Tống Thị L, anh Võ Q L1.

- *Xét ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh:*  
Hội đồng xét xử nhận thấy quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh là đúng quy định của pháp luật nên chấp nhận.

**[3] Về án phí:** Chị Lê Thị Ngọc M phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ; án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản nợ phải trả là 9.077.421đ và khoản thanh toán cho hộ bà L là 5.910.000đ, án phí chia tài sản chung là 25.172.600đ.

- Anh H phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con; án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản nợ phải trả là 4.347.421đ; án phí về yêu cầu chia tài sản chung là 25.172.600đ.

- Bà L phải chịu án phí đối với quyền sử dụng đất được Hội đồng xét xử công nhận 15.175.000đ (phần D diện tích 121,4m<sup>2</sup> x 2.500.000đ/m<sup>2</sup>).

Do yêu cầu của Ngân hàng, của Quỹ tín dụng, của bà Nguyễn Thị M, được Hội đồng xét xử chấp nhận nên không phải chịu án phí. Riêng bà Trịnh Bội H, bà Lê Thị U là người trên 60 tuổi thuộc diện được miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**[4] Về chi phí thẩm định, định giá và cung cấp thông tin:**

- Chị M đã nộp tạm ứng 5.000.000đ. Đã chi 4.408.000đ, số tiền này chị M và anh H mỗi người phải chịu 1/2.

- Đối với số tiền thẩm định, định giá và lấy kết quả theo yêu cầu của bà Tống Thị L, thì bà L phải có nghĩa vụ chịu. Bà L đã nộp tạm ứng 3.000.000đ, đã chi 2.368.463đ.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 21; Điều 227; khoản 2 Điều 244 và khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 20 Điều 3; khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 56; Điều 57; khoản 1 Điều 59; Điều 81, Điều 82, Điều 83; Điều 84; Điều 71 và Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 213; khoản 1 Điều 166; Điều 189, Điều 193 và khoản 2 Điều 221 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 5, Điều 99, Điều 100 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Ngọc M.

- *Về hôn nhân*: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Ngọc M và anh Phan Hữu H.

- *Về con chung*: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Phan Hữu H, giao cháu Phan Lê Ng Ch, sinh ngày 12/02/2008 và cháu Phan Lê B Ng, sinh ngày 01/10/2017 cho chị Lê Thị Ngọc M tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Phan Hữu H có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản.

- *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Phan Hữu H cấp dưỡng nuôi cháu Ch và cháu Ng 3.000.000đ/tháng cho đến khi cháu Ch và cháu Ng đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Phan Hữu H giao căn nhà cấp 4 và toàn bộ tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 216,3m<sup>2</sup> (trong đó, thuộc thửa 211 là 60m<sup>2</sup> loại đất ONT; 156,3m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 212 loại đất cây lâu năm) cùng tờ bản đồ số 85 tọa lạc ấp P, xã Đ, thành phố TV, tỉnh TV cho chị Lê Thị Ngọc M tiếp tục quản lý sử dụng. Phần đất (gồm phần A, phần B, phần C theo sơ đồ bản vẽ) có tứ cận như sau:

+ Hướng bắc giáp thửa 258 có số đo lần lượt là 1,55m; 18,70m; 8,57m; 1,20m.

+ Hướng nam giáp phần D (giáp lối đi vào nhà bà Loan) có số đo 20,23m; 8,57m; 1,20m.

+ Hướng đông giáp phần D có số đo 07m.

+ Hướng tây giáp phần A1 có số đo 7,41m (kèm theo sơ đồ bản vẽ).

Buộc chị Lê Thị Ngọc M phải có nghĩa vụ thanh toán (giao) cho anh Phan Hữu H 50% giá trị nhà, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất nêu trên là 529.315.000đ.

Các tài sản, vật dụng trong nhà cả anh H, chị M không có yêu cầu chia nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- *Về nợ chung*:

+ Buộc anh Phan Hữu H phải có nghĩa vụ trả 50% nợ gốc và lãi cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh số 1 Trà Vinh số tiền là 65.756.072đ (trong đó nợ gốc 50.000.000đ, nợ lãi 15.756.072đ); trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã Đ là 21.192.350đ (trong đó, nợ gốc 20.000.000đ; nợ lãi 1.192.350đ).

+ Buộc chị Lê Thị Ngọc M phải có nghĩa vụ trả 50% nợ gốc và lãi cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh số 1 Trà Vinh là 65.756.072đ

(trong đó nợ gốc 50.000.000đ, nợ lãi 15.756.072đ); trả cho Quỹ tín dụng nhân dân Đ là 21.192.350đ (trong đó, nợ gốc 20.000.000đ; nợ lãi 1.192.350đ).

Sau khi anh H, chị Mai trả dứt nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, cho Quỹ tín dụng thì Ngân hàng, Quỹ tín dụng tự nguyện trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ngân hàng và Quỹ tín dụng đã giữ hộ gồm thửa 211, thửa 212 (do chị M đứng tên), thửa số 61, thửa số 449 (do ông Lê Văn H đứng tên nếu không có đảm bảo khác). Lúc đó, chị M và anh H được quyền phân chia tài sản chung thửa 211, 212 theo phần quyết định này của bản án.

+ Buộc chị Lê Thị Ngọc M phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị M 35.000.000đ; trả cho bà Lê Thị U 35.000.000đ; trả cho bà Trịnh Bội H 25.000.000đ. Bà M, bà U, bà H không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu xử lý tài sản thế chấp mà Ngân hàng và Quỹ tín dụng Đ đã rút.

- Công nhận cho hộ bà Tống Thị L (gồm bà L và anh Võ Quang L1) được quyền tiếp tục sử dụng diện tích đất 121,4m<sup>2</sup> (phần D theo sơ đồ bản vẽ) thuộc một phần thửa đất số 212, loại đất cây lâu năm, tờ bản đồ số 85 tọa lạc ấp Phú Hòa, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Phần đất có tứ cận như sau:

+ Hướng bắc giáp phần A1, phần A, phần B, phần C và thửa 258 có số đo lần lược là 5,07m; 20,23m; 8,57m; 1,20m và 9,00m.

+ Hướng nam giáp thửa số 262 có số đo 44m.

+ Hướng đông giáp thửa số 138 có số đo 7,60m.

+ Hướng tây giáp đường Trương Văn Kinh và giáp phần C có số đo lần lược là 1,70m và 7,00m (kèm theo sơ đồ bản vẽ). Trên đất có một phần nhà, cây cối do hộ bà L, anh L1 đang quản lý sử dụng.

- Công nhận cho chị Lê Thị Ngọc M tiếp tục quản lý sử dụng diện tích đất 39,4m<sup>2</sup> (theo sơ đồ bản vẽ là phần A1) thuộc một phần thửa đất số 212 loại đất cây lâu năm, tờ bản đồ số 85 tọa lạc ấp P, xã Đ, thành phố TV, tỉnh TV. Phần đất có tứ cận như sau:

+ Hướng bắc giáp thửa 258 có số đo 6,08m.

+ Hướng nam giáp phần D có số đo 5,07m.

+ Hướng đông giáp phần A có số đo 7,41m.

+ Hướng tây giáp đường Trương Văn Kinh có số đo 6,80m (kèm theo sơ đồ bản vẽ). Trên đất không có tài sản.

Buộc chị Lê Thị Ngọc M phải có nghĩa vụ thanh toán (giao) cho hộ bà Tống Thị L số tiền 118.200.000đ giá trị quyền sử dụng đất (phần A1 diện tích 39,4m<sup>2</sup>) nêu trên.

Chị Lê Thị Ngọc M, bà Tổng Thị L được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo phần quyết định của bản án này.

*Đối với khoản phải thanh toán cho Ngân hàng và Quỹ tín dụng Long Đức:* Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (11/9/2022) bà Lê Thị Ngọc M, anh Phan Hữu H còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 7401LAV201702752 ngày 23/11/2017 với Ngân hàng và hợp đồng số 22.0176/TTCV ngày 25/3/2022 với Quỹ tín dụng nhân dân xã Đ cho đến khi thanh toán xong nợ với Ngân hàng, với Quỹ tín dụng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng (Agribank), của quỹ tín dụng cho vay thì lãi suất mà khách hàng phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng, cho Quỹ tín dụng cho vay cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng (Agribank), của Quỹ tín dụng cho vay.

*Đối với khoản phải trả cho bà M, bà H, bà U và khoản tiền mà chị M phải thanh toán cho anh H, bà L:* Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các ông (bà): Lê Thị H G, Lê Thị Thanh T, Tô Thị Tr, Bùi Thị Th E, Đinh Thị D, Lý Thị K, Trần Thị Th Tr, Lưu Hoàng V không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

*- Về án phí:*

+ Buộc chị Lê Thị Ngọc M phải có nghĩa vụ chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm và 40.180.021đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.000.000đ theo biên lai thu tiền số 0006298 ngày 11/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Chị M còn phải nộp thêm 28.480.021đ.

+ Buộc anh Phan Hữu H phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con; án phí dân sự sơ thẩm là 29.520.021đ.

+ Buộc bà Tổng Thị L phải có nghĩa vụ chịu 15.175.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.000.000đ theo biên lai thu tiền số 0011769 ngày 28/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, bà L còn phải nộp thêm 11.175.000đ.

Hoàn trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh số 1 Trà Vinh số tiền tạm ứng án đã nộp 2.600.000đ theo biên lai thu tiền



tạm ứng án phí số 0009014 ngày 08/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Hoàn trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã Đ số tiền tạm ứng án đã nộp 1.000.000đ theo biên lai thu tiền số 0009012 ngày 06/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án đã nộp 875.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009042 ngày 14/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Về chi phí khảo sát, đo đạc, định giá và cung cấp thông tin:

+ Buộc ông Phan Hữu H phải có nghĩa vụ nộp 2.204.000đ để hoàn trả lại cho chị Lê Thị Ngọc M.

+ Buộc chị Lê Thị Ngọc M phải có nghĩa vụ chịu 2.204.000đ nhưng được cản trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng 5.000.000đ. Chị M không phải nộp thêm. Số tiền còn lại 592.000đ (Năm trăm chín mươi hai ngàn đồng) chị M được quyền liên hệ Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh để nhận lại.

+ Buộc bà Tống Thị L phải có nghĩa vụ chịu 2.368.463đ nhưng được cản trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng 3.000.000đ, bà L không phải nộp thêm. Số tiền còn lại 631.537đ bà L được quyền liên hệ Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh để nhận lại.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

\* Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND TP Trà Vinh;
- THADS TP Trà Vinh;
- UBND xã Long Đức;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Gấm**

